

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **1598/UBND-TH**

Bình Định, ngày **01** tháng **4** năm 2019

V/v báo cáo quyết toán kinh phí
thực hiện chính sách về giáo dục
đối với người khuyết tật năm
2018 trên địa bàn tỉnh Bình Định

Kính gửi: Bộ Tài chính

Thực hiện ý kiến của Bộ Tài chính tại Công văn số 1017/BTC-NSNN ngày 22/01/2019 về việc báo cáo kết quả thực hiện chính sách an sinh xã hội từ năm 2018 trở về trước;

Trên cơ sở số liệu tổng hợp của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh Bình Định báo cáo quyết toán kinh phí thực hiện chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật năm 2018 trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

1. Kinh phí đã thực hiện năm 2018: 3.756 triệu đồng.

(Chi tiết tại phụ lục kèm theo Công văn này)

2. Nguồn kinh phí thực hiện năm 2018: 2.984 triệu đồng, bao gồm:

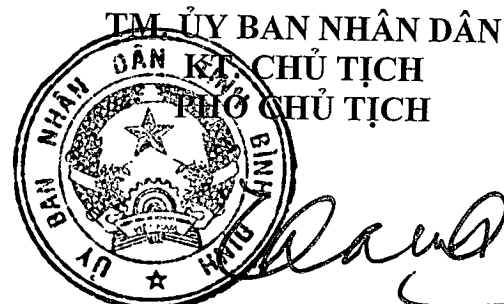
- Kinh phí đã bố trí trong định mức dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương: 1.952 triệu đồng;
- Kinh phí ngân sách Trung ương đã bổ sung mục tiêu cho ngân sách địa phương năm 2018 theo Quyết định số 2465/QĐ-BTC ngày 29/11/2017 của Bộ Tài chính: 1.032 triệu đồng.

3. Kinh phí còn thiếu: 772 triệu đồng.

UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Tài chính xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở TC, GDĐT, LĐTBXH;
- CVP, PVPVX UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K7. *bmh*



Phan Cao Thắng
Phan Cao Thắng

PHỤ LỤC

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỌC BỔNG VÀ HỖ TRỢ KINH PHÍ MUA SẮM PHƯƠNG TIỆN, ĐỒ DÙNG HỌC TẬP THEO THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC NĂM 2018

(Kèm theo Công văn số **1598**/UBND-TH ngày **04/4** /2019 của UBND tỉnh)

Stt	Đơn vị	Học kỳ II năm học 2017-2018					Học kỳ I năm học 2018-2019					Tổng kinh phí thực hiện năm 2018	Ghi chú
		Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra					
			Số học sinh	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ học bổng (80% x lương cơ sở x tháng x học sinh)	kinh phí hỗ trợ đồ dùng học tập (1.000.000 đ/2 học kỳ/học sinh)		Số học sinh	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ học bổng (80% x lương cơ sở x tháng x học sinh)	kinh phí hỗ trợ đồ dùng học tập (1.000.000 đ/2 học kỳ/học sinh)		
A	B	1 = (4) + (5)	2	3	4	5	6 = (9) + (10)	7	8	9	10	11 = (1) + (6)	12
	TỔNG CỘNG	2.021	375	165	1.833	188	1.735	363	188	1.558	178	3.756	
I	Khối tỉnh	154	27		140	14	143	29	188	129	15	297	
1	Trường THPT Xuân Diệu	6	1	5	5	1	5	1	4	4	1	10,65	
2	Trường THPT số 1 Phù Cát	6	1	5	5	1	-		4	-	-	5,70	
3	Trường THPT số 3 Phù Cát	6	1	5	5	1	5	1	4	4	1	10,65	
4	Trường THPT Ngô Lê Tân	6	1	5	5	1	15	3	4	13	2	20,54	
5	Trường THPT số 1 Phù Mỹ	11	2	5	10	1	-		4	-	-	11,40	
6	Trường THPT số 2 Phù Mỹ	6	1	5	5	1	10	2	4	9	1	15,60	
7	Trường THPT Mỹ Tho	11	2	5	10	1	5	1	4	4	1	16,35	
8	Trường THPT Bình Dương	6	1	5	5	1	5	1	4	4	1	10,65	
9	Trường THPT Võ Giã	6	1	5	5	1	5	1	4	4	1	10,65	
10	Trường THPT Nguyễn Bình Khiếu	6	1	5	5	1	5	1	4	4	1	10,65	
11	Trường THPT Vĩnh Thạnh	6	1	5	5	1	5	1	4	4	1	10,65	
12	Trường THPT Lý Tự Trọng	6	1	5	5	1	15	3	4	13	2	20,54	
13	Trường THPT Trần Quang Diệu	11	2	5	10	1	15	3	4	13	2	26,24	
14	Trường THPT An Lão	17	3	5	16	2	5	1	4	4	1	22,05	
15	Trường THPT Nguyễn Hồng Đạo	-		5	-	-	5	1	4	4	1	4,95	
16	Trường THPT Ngô Mỹ	-		5	-	-	5	1	4	4	1	4,95	
17	Trường THPT số 2 Tuy Phước	-		5	-	-	10	2	4	9	1	9,90	
18	Trường THPT Văn Canh	11	2	5	10	1	30	6	4	27	3	41,09	
19	Tr. Chuyên biệt Hy Vọng -QN	34	6	5	31	3	-		4	-	-	34,20	
II	Khối huyện	1.867	348	165	1.693	174	1.592	334	188	1.429	163	3.459,08	
1	Thành phố Quy Nhơn	23	4		21	2	15	3		13	2	37,644	
	Trường TH Phước Mỹ	11	2	5	10	1	5	1	4	4	1	16,35	



Stt	Đơn vị	Học kỳ II năm học 2017-2018					Học kỳ I năm học 2018-2019					Tổng kinh phí thực hiện năm 2018	Ghi chú
		Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra					
			Số học sinh	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ học bổng (80% x lương cơ sở x tháng x học sinh)	kinh phí hỗ trợ đồ dùng học tập (1.000.000 đ/2 học kỳ/học sinh)		Số học sinh	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ học bổng (80% x lương cơ sở x tháng x học sinh)	kinh phí hỗ trợ đồ dùng học tập (1.000.000 đ/2 học kỳ/học sinh)		
	Trường THCS Phước Mỹ	-		5	-	-	5	1	4	4	1	4,95	
	Trường THCS Ngô Mỹ	11	2	5	10	1	5	1	4	4	1	16,35	
2	Thị Xã An Nhơn	34	6		31	3	35	7		31	4	68,84	
	Trường Tiểu học Nhơn Khánh	17	3	5	16	2	15	3	4	13	2	31,94	
	Trường TH số 1 Nhơn Hạnh	6	1	5	5	1	5	1	4	4	1	10,65	
	Trường TH số 1 Nhơn Mỹ	6	1	5	5	1	5	1	4	4	1	10,65	
	Trường TH số 1 Nhơn Hòa	6	1	5	5	1	10	2	4	9	1	15,60	
3	Huyện Tuy Phước	74	13		68	7	79	16	56	71	8	153,27	
	Trường TH số 1 Phước Quang	6	1	5	5	1	5	1	4	4	1	10,65	
	Trường TH số 2 Phước Quang	6	1	5	5	1	5	1	4	4	1	10,65	
	Trường TH số 2 Phước Hòa	6	1	5	5	1	5	1	4	4	1	10,65	
	Trường TH số 2 Phước Thắng	6	1	5	5	1	5	1	4	4	1	10,65	
	Trường TH số 2 Phước Sơn	-		5	-	-	5	1	4	4	1	4,95	
	Trường TH số 1 Phước Thuận	-		5	-	-	5	1	4	4	1	4,95	
	Trường TH số 3 Phước Thuận	6	1	5	5	1	5	1	4	4	1	10,65	
	Trường TH số 1 Phước Hiệp	-		5	-	-	5	1	4	4	1	4,95	
	Trường TH số 1 Phước An	6	1	5	5	1	5	1	4	4	1	10,65	
	Trường TH số 2 Phước An	-		5	-	-	5	1	4	4	1	4,95	
	Trường TH số 1 Phước Thành	17	3	5	16	2	15	3	4	13	2	31,94	
	Trường THCS Phước Quang	6	1	5	5	1	-		4	-	-	5,70	
	Trường THCS Phước An	11	2	5	10	1	10	2	4	9	1	21,30	
	Trường THCS Phước Thành	6	1	5	5	1	5	1	4	4	1	10,65	
4	Huyện Tây Sơn	74	13	55	68	7	69	14	44	62	7	143,37	
	Trường TH số 1 Tây Giang	11	2	5	10	1	5	1	4	4	1	16,35	
	Trường TH số 1 Võ Xán	6	1	5	5	1	5	1	4	4	1	10,65	
	Trường TH số 2 Bình Hòa	6	1	5	5	1	-		4	-	-	5,70	
	Trường TH Tây Bình	11	2	5	10	1	10	2	4	9	1	21,30	
	Trường TH Tây Vinh	17	3	5	16	2	20	4	4	18	2	36,89	
	Trường TH Bình Tân	6	1	5	5	1	5	1	4	4	1	10,65	
	Trường THCS Tây Giang	6	1	5	5	1	10	2	4	9	1	15,60	
	Trường THCS Võ Xán	6	1	5	5	1	-		4	-	-	5,70	
	Trường THCS Bình Hòa	-		5	-	-	5	1	4	4	1	4,95	
	Trường Mẫu giáo Bình Hòa	-		5	-	-	10	2	4	9	1	9,90	

Stt	Đơn vị	Học kỳ II năm học 2017-2018					Học kỳ I năm học 2018-2019					Tổng kinh phí thực hiện năm 2018	Ghi chú
		Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra					
			Số học sinh	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ học bổng (80% x lương cơ sở x tháng x học sinh)	kinh phí hỗ trợ đồ dùng học tập (1.000.000 đ/2 học kỳ/học sinh)		Số học sinh	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ học bổng (80% x lương cơ sở x tháng x học sinh)	kinh phí hỗ trợ đồ dùng học tập (1.000.000 đ/2 học kỳ/học sinh)		
5	Trường TH Tây Vinh	6	1	5	5	1	-		4	-	-	5,70	
	Huyện Phù Cát	225	41		205	21	222	46		199	23	447,21	
	Trường MG Cát Thắng	6	1	5	5	1	5	1	4	4	1	10,65	
	Trường TH Cát Thành	17	3	5	16	2	15	3	4	13	2	31,94	
	Trường THS2 Cát Tường	6	1	5	5	1	10	2	4	9	1	15,60	
	Trường TH Cát Sơn	14	4	3	12	2	20	4	4	18	2	34,27	
	Trường THS1 Cát Tân	17	3	5	16	2	5	1	4	4	1	22,05	
	Trường THS2 Cát Minh	-		5	-	-	5	1	4	4	1	4,95	
	Trường TH Cát Hiệp	-		5	-	-	5	1	4	4	1	4,95	
	Trường TH Cát Tiến	17	3	5	16	2	15	3	4	13	2	31,94	
	Trường THS1 Cát Trinh	-		5	-	-	5	1	4	4	1	4,95	
	Trường THS1 Cát Thắng	23	4	5	21	2	15	3	4	13	2	37,64	
	Trường THS3 Cát Hạnh	11	2	5	10	1	10	2	4	9	1	21,30	
	Trường THS1 Cát Khánh	40	7	5	36	4	44	10	4	39	5	83,60	
	Trường TH Cát Hưng	11	2	5	10	1	5	1	4	4	1	16,35	
	Trường TH Cát Hải	-		5	-	-	5	1	4	4	1	4,95	
	Trường THCS Cát Khánh	17	3	5	16	2	15	3	4	13	2	31,94	
	Trường THCS Cát Sơn	-		5	-	-	5	1	4	4	1	4,95	
	Trường THCS Cát Thắng	11	2	5	10	1	20	4	4	18	2	31,19	
	Trường THCS Cát Tiến	6	1	5	5	1	5	1	4	4	1	10,65	
	Trường THCS Cát Tân	11	2	5	10	1	15	3	4	13	2	26,24	
	Trường THS2 Cát Hạnh	6	1	5	5	1	-		4	-	-	5,70	
	Trường THS1 Cát Tường	6	1	5	5	1	-		4	-	-	5,70	
	Trường THS2 Cát Nhơn	6	1	5	5	1	-		4	-	-	5,70	
6	Huyện Phù Mỹ	296	52		270	26	297	60		267	30	593,28	
	Trường TH Số 1 TT Phù Mỹ	-		5	-	-	5	1	4	4	1	4,95	
	Trường TH Số 2 TT Phù Mỹ	6	1	5	5	1	5	1	4	4	1	10,65	
	Trường TH Mỹ Quang	17	3	5	16	2	10	2	4	9	1	27,00	
	Trường TH số 1 Mỹ Hiệp	6	1	5	5	1	10	2	4	9	1	15,60	
	Trường TH số 2 Mỹ Hiệp	23	4	5	21	2	20	4	4	18	2	42,59	
	Trường TH Mỹ Trinh	-		5	-	-	5	1	4	4	1	4,95	
	Trường TH số 2 Mỹ Chánh	-		5	-	-	5	1	4	4	1	4,95	
	Trường TH Mỹ Cát	23	4	5	21	2	20	4	4	18	2	42,59	
	Trường TH số 1 Mỹ Thành	6	1	5	5	1	10	2	4	9	1	15,60	
	Trường TH số 1 Mỹ Thọ	-		5	-	-	5	1	4	4	1	4,95	
	Trường TH số 2 Mỹ Thọ	17	3	5	16	2	5	1	4	4	1	22,05	
	Trường TH Mỹ Phong	17	3	5	16	2	15	3	4	13	2	31,94	

Stt	Đơn vị	Học kỳ II năm học 2017-2018					Học kỳ I năm học 2018-2019					Tổng kinh phí thực hiện năm 2018	Ghi chú
		Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra					
			Số học sinh	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ học bổng (80% x lương cơ sở x tháng x học sinh)	kinh phí hỗ trợ đồ dùng học tập (1.000.000 đ/2 học kỳ/học sinh)		Số học sinh	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ học bổng (80% x lương cơ sở x tháng x học sinh)	kinh phí hỗ trợ đồ dùng học tập (1.000.000 đ/2 học kỳ/học sinh)		
	Trường TH TT Bình Dương	34	6	5	31	3	30	6	4	27	3	63,89	
	Trường TH số 2 Mỹ Châu	11	2	5	10	1	15	3	4	13	2	26,24	
	Trường TH Mỹ Đức	17	3	5	16	2	10	2	4	9	1	27,00	
	Trường TH số 2 Mỹ Thắng	-		5	-	-	5	1	4	4	1	4,95	
	Trường TH Mỹ An	11	2	5	10	1	10	2	4	9	1	21,30	
	Trường THCS TTP Mỹ	17	3	5	16	2	15	3	4	13	2	31,94	
	Trường THCS TT B.Đương	17	3	5	16	2	20	4	4	18	2	36,89	
	Trường THCS Mỹ Hiệp	-		5	-	-	5	1	4	4	1	4,95	
	Trường THCS Mỹ Châu	11	2	5	10	1	5	1	4	4	1	16,35	
	Trường THCS Mỹ Lợi	6	1	5	5	1	5	1	4	4	1	10,65	
	Trường THCS Mỹ Chánh	6	1	5	5	1	5	1	4	4	1	10,65	
	Trường THCS Mỹ Cát	6	1	5	5	1	-		4	-	-	5,70	
	Trường THCS Mỹ Quang	11	2	5	10	1	15	3	4	13	2	26,24	
	Trường THCS Mỹ Thọ	17	3	5	16	2	25	5	4	22	3	41,84	
	Trường THCS Mỹ An	6	1	5	5	1	5	1	4	4	1	10,65	
	Trường THCS Mỹ Đức	6	1	5	5	1	10	2	4	9	1	15,60	
	Trường MG Mỹ Lợi	-		5	-	-	5	1	4	4	1	4,95	
	Trường MG Mỹ Quang	6	1	5	5	1	-		4	-	-	5,70	
7	Huyện Hoài Ân	253	47		230	24	212	46		189	23	465,24	
	Trường MN Ân Phong	11	2	5	10	1	5	1	4	4	1	16,35	
	Trường MN Ân Hữu	6	1	5	5	1	5	1	4	4	1	10,65	
	Trường MN Ân T/Tây	11	2	5	10	1	10	2	4	9	1	20,72	
	Trường MN Ân Nghĩa	22	4	5	20	2	15	4	4	13	2	36,91	
	Trường TH Ân Hào Tây	23	4	5	21	2	20	4	4	18	2	42,59	
	Trường TH Ân Hào Đông	11	2	5	10	1	10	2	4	9	1	21,30	
	Trường TH Ân Mỹ	80	14	5	73	7	56	12	4	50	6	135,72	
	Trường TH Ân Phong	16	3	5	15	2	19	4	4	17	2	35,24	
	Trường TH Ân T/Đông	29	6	5	26	3	30	6	4	27	3	58,68	
	Trường TH số 1 T/Tây	11	2	5	10	1	8	2	4	7	1	19,30	
	Trường TH số 1 Nghĩa	6	1	5	5	1	10	2	4	9	1	15,60	
	Trường TH số 2 Nghĩa	9	2	5	8	1	-		4	-	-	9,36	
	Trường THCS Ân Mỹ	6	1	5	5	1	10	2	4	9	1	15,60	
	Trường THCS -TBH	6	1	5	5	1	5	1	4	4	1	10,65	
	Trường THCS Ân Đức	6	1	5	5	1	5	1	4	4	1	10,65	
	Trường THCS Ân T/Đông	-		5	-	-	5	1	4	4	1	4,95	
	Trường THCS Ân Nghĩa	1	1	5		1	1	1	4		1	1,00	
8	Huyện Hoài Nhơn	368	79		329	40	148	30		133	15	516,68	

Stt	Đơn vị	Học kỳ II năm học 2017-2018					Học kỳ I năm học 2018-2019					Tổng kinh phí thực hiện năm 2018	Ghi chú
		Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra					
			Số học sinh	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ học bổng (80% x lương cơ sở x tháng x học sinh)	kinh phí hỗ trợ đồ dùng học tập (1.000.000 đ/2 học kỳ/học sinh)		Số học sinh	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ học bổng (80% x lương cơ sở x tháng x học sinh)	kinh phí hỗ trợ đồ dùng học tập (1.000.000 đ/2 học kỳ/học sinh)		
	THCS Hoài Đức	-	-	5	-	-	5	1	4	4	1	4,95	
	THCS Hoài Xuân	10	2	5	9	1	5	1	4	4	1	15,31	
	THCS Hoài Thanh Tây	-	-	5	-	-	5	1	4	4	1	4,95	
	THCS Hoài Hương	21	4	5	19	2	10	2	4	9	1	30,62	
	TH và THCS Hoài Phú	16	3	5	14	2	-		4	-	-	15,70	
	THCS Hoài Châu Bắc	17	4	5	15	2	15	3	4	13	2	32,00	
	THCS số 2 Bồng Sơn	-	-	5	-	-	5	1	4	4	1	4,95	
	TH Hoài Đức	40	9	5	36	5	5	1	4	4	1	44,95	
	TH Hoài Mỹ 2	-	-	5	-	-	5	1	4	4	1	4,95	
	TH Hoài Xuân	16	3	5	15	2	10	2	4	9	1	25,96	
	TH Bồng Sơn	16	4	5	14	2	5	1	4	4	1	21,37	
	TH số 2 Hoài Tân	6	1	5	5	1	5	1	4	4	1	10,65	
	TH số 1 Hoài Thanh Tây	6	1	5	5	1	5	1	4	4	1	10,65	
	TH số 1 Hoài Hương	51	12	5	45	6	15	3	4	13	2	66,30	
	TH số 3 Hoài Hương	21	4	5	19	2	10	2	4	9	1	30,62	
	TH số 1 Tam Quan	17	4	5	15	2	-		4	-	-	17,15	
	TH số 2 Tam Quan Nam	10	2	5	9	1	5	1	4	4	1	15,31	
	TH số 1 Hoài Châu Bắc	43	9	5	39	5	15	3	4	13	2	58,06	
	TH số 1 Hoài Sơn	-	-	5	-	-	5	1	4	4	1	4,95	
	TH số 2 Hoài Sơn	31	6	5	28	3	10	2	4	9	1	40,98	
	MG Hoài Thanh Tây	6	1	5	5	1	5	1	4	4	1	10,65	
	MN Hoài Châu Bắc	10	2	5	9	1	-		4	-	-	10,36	
	MG Hoài Hương	5	1	5	5	1	5	1	4	4	1	10,29	
	TH Hoài Hải	11	3	5	10	2	-		4	-	-	11,45	
	MG Hoài Sơn	7	2	5	6	1	-		4	-	-	6,79	
	TH số 2 Hoài Thanh	7	2	5	6	1	-		4	-	-	6,79	
9	Huyện Vân Canh	16	4		14	2	11	4		9	2	26,47	
	Trường TH Canh Hiến	1	1	5		1	1	2	4		1	1,50	
	Trường TH số 1 Thị trấn	-		5	-	-	5	1	4	4	1	4,95	
	Trường TH số 2 Thị trấn	6	1	5	5	1	-	-	4	-	-	5,70	
	THCS Canh Vinh	9	2	5	8	1	5	1	4	4	1	14,32	
10	Huyện Vĩnh Thạnh	210	37		191	19	140	30		127	14	350,13	
	Trường THCS thị trấn Vĩnh Thạnh	6	1	5	5	1	5	1	4	4	1	10,65	
	Trường THCS Vĩnh Hảo	6	1	5	5	1	-	-	4	-	-	5,70	
	Trường THCS Vĩnh Quang	11	2	5	10	1	-	-	4	-	-	11,40	
	Trường THCS Huỳnh Thị Đào	11	2	5	10	1	10	2	4	9	1	21,30	
	Trường THCS Vĩnh Hiệp	-	-	5	-	-	7	3	4	7		6,67	

Stt	Đơn vị	Học kỳ II năm học 2017-2018					Học kỳ I năm học 2018-2019					Tổng kinh phí thực hiện năm 2018	Ghi chú
		Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra					
			Số học sinh	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ học bổng (80% x lương cơ sở x tháng x học sinh)	kinh phí hỗ trợ đồ dùng học tập (1.000.000 đ/2 học kỳ/học sinh)		Số học sinh	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ học bổng (80% x lương cơ sở x tháng x học sinh)	kinh phí hỗ trợ đồ dùng học tập (1.000.000 đ/2 học kỳ/học sinh)		
	Trường TH Vĩnh Hiệp	46	8	5	42	4	5	1	4	4	1	50,55	
	Trường TH thị trấn Vĩnh Thạnh	17	3	5	16	2	15	3	4	13	2	31,94	
	Trường TH số 2 Vĩnh Thịnh	11	2	5	10	1	10	2	4	9	1	21,30	
	Trường TH số 1 Vĩnh Thịnh	6	1	5	5	1	5	1	4	4	1	10,65	
	Trường TH Vĩnh Hào	6	1	5	5	1	10	2	4	9	1	15,60	
	Trường TH Vĩnh Quang	39	7	5	35,360	4	20	4	4	18	2	58,65	
	Trường TH & THCS Vĩnh Hòa	11	2	5	10	1	10	2	4	9	1	21,30	
	Trường PTDT BT TH &THCS Vĩnh Kim	17	3	5	16	2	15	3	4	13	2	31,94	
	Trường Mẫu giáo Vĩnh Thịnh	11	2	5	10	1	10	2	4	9	1	21,30	
	Trường Mẫu giáo Vĩnh Hiệp	6	1	5	5	1	10	2	4	9	1	15,60	
	Trường Mẫu giáo Vĩnh Kim	6	1	5	5	1	10	2	4	9	1	15,60	
11	Huyện An Lão	293	52	110	267	26	364	78	88	327	37	656,95	
	Trường MN Sơn Ca	17	3	5	16	2	10	2	4	9	1	27,00	
	Trường MN Hòa Mi	-	-	5	-	-	5	1	4	4	1	4,95	
	Trường MG An Tân	6	1	5	5	1	5	1	4	4	1	10,65	
	Trường MG An Trung	11	2	5	10	1	5	1	4	4	1	16,35	
	Trường MG An Dũng	6	1	5	5	1	5	1	4	4	1	10,65	
	Trường MG An Vinh	6	1	5	5	1	-	-	4	-	-	5,70	
	Trường MG An Quang	6	1	5	5	1	17	4	4	15	2	22,62	
	Trường MG An Toàn	6	1	5	5	1	5	1	4	4	1	10,65	
	Trường MN Huyện	11	2	5	10	1	20	4	4	18	2	31,19	
	Trường TH An Hòa 1	34	6	5	31	3	55	13	4	50	5	89,57	
	Trường TH An Hòa 2	46	8	5	42	4	69	16	4	62	7	114,54	
	Trường TH An Tân	19	4	5	17	2	20	4	4	17,79	2	39,25	
	Trường TH Thị trấn	6	1	5	5	1	10	2	4	9	1	15,60	
	Trường TH An Trung	23	4	5	21	2	25	5	4	22	3	47,54	
	Trường TH An Hưng	23	4	5	21	2	10	2	4	9	1	32,70	
	Trường TH An Dũng	17	3	5	16	2	25	5	4	22	3	41,84	
	Trường TH An Quang	23	4	5	21	2	30	6	4	27	3	52,49	
	Trường TH An Nghĩa	-	-	5	-	-	10	2	4	9	1	9,90	
	Trường TH An Toàn	6	1	5	5	1	5	1	4	4	1	10,65	
	Trường THCS An Hòa	17	3	5	16	2	10	2	4	9	1	27,00	
	Trường THCS An Tân	6	1	5	5	1	10	2	4	9	1	15,60	
	Trường PTDTBT Trung Hưng	6	1	5	5	1	15	3	4	13	2	20,54	